

UNIT 1: HOME LIFE  
VOCABULARY 1

|    |                                       |  |
|----|---------------------------------------|--|
| 1  | ca, kíp                               |  |
| 2  | nắm tay nhau, cùng nhau               |  |
| 3  | việc nhà, việc vặt trong nhà          |  |
| 4  | xông tới, lao vào                     |  |
| 5  | đổ rác                                |  |
| 6  | biết vâng lời (a)                     |  |
| 7  | sẵn sàng làm cái gì                   |  |
| 8  | sự cố gắng                            |  |
| 9  | trông nom việc nhà                    |  |
| 10 | nhà sinh vật học                      |  |
| 11 | trách nhiệm                           |  |
| 12 | tính nghịch, tai quái(a)              |  |
| 13 | ca đêm                                |  |
| 14 | chu đáo                               |  |
| 15 | giúp một tay                          |  |
| 16 | trò tính nghịch(n)                    |  |
| 17 | đến trường                            |  |
| 18 | đề án, dự án                          |  |
| 19 | cháo lươn                             |  |
| 20 | thi đỗ vào trường đại học             |  |
| 21 | chịu trách nhiệm với ai về điều gì đó |  |